

Số: 84/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về Quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đề
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng
đến năm 2030 (hợp phần sông Mã)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đề trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã); Báo cáo thẩm tra số 973/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã) với một số nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU

Quy hoạch phòng, chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã) nhằm làm cơ sở để quy hoạch đê điều đảm bảo an toàn tính mạng con người, bảo vệ tài sản của nhà nước và nhân dân khi xảy ra lũ trên các tuyến sông có đê với tần suất nhỏ hơn hoặc bằng tần suất thiết kế; làm cơ sở lập quy hoạch đê điều và đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan của tỉnh.

II. NHIỆM VỤ

Xác định mức đảm bảo chống lũ, lưu lượng, mực nước lũ thiết kế, mực nước tương ứng với cấp báo động lũ, không gian thoát lũ và đề xuất các giải pháp công trình, phi công trình đảm bảo phòng chống lũ đối với từng tuyến sông có đê thuộc hệ thống sông Mã.

III. TIÊU CHUẨN PHÒNG LŨ

1. Mức đảm bảo phòng, chống lũ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030:

- Đối với sông Mã, sông Chu: Trên sông Mã tại Lý Nhân $P = 1\%$; trên sông Chu tại Xuân Khánh $P = 0,6\%$ (tổ hợp lũ tại Giàng $P < 1\%$).

- Đối với sông Bưởi, sông Hoạt, sông Cầu Chày và một số sông con khác thuộc hệ thống sông Mã, đảm bảo chống lũ với tần suất $P = 5\%$.

2. Mực nước, lưu lượng lũ thiết kế và mức báo động:

a) Mực nước và lưu lượng lũ thiết kế:

TT	Tuyến sông	Vị trí	Htk (m)	Qtk (m ³ /s)	Tương ứng Km đê
1	Sông Chu	Hạ lưu Bái Thượng	20,50	4.829	K0, đê hữu sông Chu
2	Sông Chu	Xuân Khánh	12,28	6.173	K26, đê hữu sông Chu
3	Sông Chu	Cửa sông Chu	7,93	5.990	K50, đê hữu sông Chu
4	Sông Mã	Cắm Thủy	23,17	8.075	
5	Sông Mã	Lý Nhân	13,62	7.422	K9+080, đê hữu sông Mã
6	Sông Mã	Ngã ba Bông (cổng Bông)	9,43	8.873	K28, đê tả sông Mã
7	Sông Mã	Cửa sông Cầu Chày đổ vào sông Mã	9,22	7.570	K27+400, đê hữu sông Mã
8	Sông Mã	Giàng (hạ lưu Giàng)	7,93	11.785	K37+200, đê hữu sông Mã
9	Sông Mã	Nguyệt Viên	4,91	9.858	K59+500, đê hữu sông Mã

TT	Tuyến sông	Vị trí	Htk (m)	Qtk (m ³ /s)	Tương ứng Km đê
10	Sông Bưởi	Kim Tân	14,50	2.676	K2+400, đê tả sông Bưởi
11	Sông Lèn	Thượng lưu cầu Lèn	7,38	1.833	K7, đê hữu sông Lèn
12	Sông Lèn	Cụ Thôn	6,45	1.825	K13, đê hữu sông Lèn
13	Sông Lạch Trường	Thượng lưu cầu Tào	7,06	2.007	K0, đê hữu sông Lạch Trường
14	Sông Hoạt	Hạ lưu cầu Cừ	4,91	465	K8, đê hữu sông Hoạt

b) Mức nước tương ứng với cấp báo động lũ trên các sông:

TT	Sông	Trạm	Vị trí	Mức nước tương ứng với cấp báo động (m)		
				I	II	III
1	Hữu sông Mã	Lý Nhân	K9,080	9,50	11,00	12,00
2	Hữu sông Mã	Giàng	K37,2	4,00	5,50	6,50
3	Hữu sông Chu	Bái Thượng	K0	15,00	16,50	18,00
4	Hữu sông Chu	Xuân Khánh	K26	9,00	10,40	12,00
5	Hữu sông Bưởi	Kim Tân	K2,650	10,00	11,00	12,00

IV. GIẢI PHÁP QUY HOẠCH

1. Giải pháp công trình:

a) Điều tiết, sử dụng các hồ chứa đã đi vào vận hành để cắt giảm lũ cho hạ du:

- Hồ Trung Sơn ($W_{pl} = 150$ triệu m³) trên sông Mã.
- Hồ Cửa Đạt ($W_{pl} = 300$ triệu m³) và hồ Hủa Na ($W_{pl} = 100$ triệu m³) trên sông Chu.

b) Tu bổ, nâng cấp các tuyến đê theo mực nước lũ thiết kế, trong đó ưu tiên các đoạn đê còn thấp so với mực nước thiết kế như đầu tuyến đê tả, hữu sông Chu, cuối tuyến đê sông Mã, sông Lèn, sông Lạch Trường và các đoạn đê đang có sự cố sạt lở,...; xây dựng mới đê hữu sông Mã đoạn từ Quý Lộc - Yên Lâm dài 2,9 km và đê tả sông Lèn xã Nga Bạch dài 0,9 km.

c) Cải tạo, nâng cấp các cống dưới đê đã quá cũ, kéo dài các cống dưới đê sau khi áp trúc, mở rộng mặt cắt đê và xây dựng mới một số cống.

d) Đảm bảo an toàn các hồ chứa trên lưu vực hệ thống sông, trong đó ưu tiên sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa bị xuống cấp, chưa có tràn xả lũ và đường quản lý vận hành.

e) Cấm mốc chỉ giới các khu dân cư tập trung hiện có được tồn tại, chỉ giới độ sâu ngập lụt, chỉ giới không gian thoát lũ, chứa lũ trên bãi sông.

2. Giải pháp phi công trình:

a) Tăng cường năng lực cảnh báo, dự báo lũ: Đầu tư nâng cấp các thiết bị cảnh báo, dự báo lũ, hệ thống Scada cho các hồ chứa lớn; tăng cường năng lực cho Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp để hoạt động có hiệu quả.

b) Tăng cường năng lực cho hạt, trạm quản lý đê điều.

c) Trồng rừng phòng hộ đầu nguồn và trồng cây chắn sóng bảo vệ đê: Trồng mới, chăm sóc và bảo vệ rừng đầu nguồn, cây chắn sóng hệ thống sông Mã theo Quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh Thanh Hóa và các quy định của pháp luật có liên quan. .

d) Tuyên truyền, giáo dục cộng đồng trong công tác phòng chống lũ.

e) Bố trí, ổn định dân cư vùng bị ảnh hưởng của thiên tai; di dời dân cư nằm trong phạm vi bảo vệ đê điều.

f) Xây dựng phương án ứng phó khẩn cấp trong trường hợp lũ vượt tần suất thiết kế, xảy ra sự cố đối với hồ chứa lớn ở thượng lưu.

3. Quản lý, sử dụng bãi sông:

3.1. Không gian thoát lũ: Bao gồm khu vực lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 tuyến đê.

3.2. Sử dụng bãi sông:

a) Các khu dân cư hiện có ở ngoài bãi sông:

- Di dời các hộ dân vi phạm pháp luật về đê điều, nằm trong phạm vi bảo vệ đê điều.

- Di dời các khu dân cư hiện tại ở sát bờ sông có nguy cơ sạt lở, nguy hiểm; các hộ dân nằm rải rác trên bãi sông. Quy hoạch xác định có 807 hộ dân sát bờ sông có nguy cơ sạt lở, nguy hiểm; 71 hộ dân nằm rải rác trên bãi sông.

- Các khu dân cư tập trung hiện có được tồn tại, bảo vệ; được cải tạo, xây dựng mới công trình, nhà ở theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất; được sử dụng thêm một phần bãi sông để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ dân ở khu vực có nguy cơ sạt lở, nguy hiểm và các hộ dân nằm rải rác gần khu vực, với diện tích không vượt quá 5% diện tích khu dân cư hiện có. Quy hoạch xác định có 41 khu dân cư tập trung hiện có. UBND các cấp ở địa phương và các hộ dân sinh sống trên bãi sông phải có phương án chủ động đảm bảo an toàn trong trường hợp xảy ra lũ lớn.

b) Các bãi sông còn lại:

- Các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng công trình, nhà ở mới theo quy định tại Khoản 3, Điều 26, Luật Đê điều chỉ được xem xét đối với một số khu vực có bãi sông rộng, khoảng cách hai đê lớn hơn 350 m, khoảng cách từ chân đê đến mép bờ sông lớn hơn 200 m, vận tốc dòng chảy trên bãi nhỏ hơn 0,3 m/s, cao trình bãi tự nhiên xấp xỉ mực nước báo động 2 trở lên. Quy

hoạch xác định có 12 bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng, diện tích xây dựng không vượt quá 5% diện tích bãi sông. Các khu vực còn lại không được xây dựng công trình, nhà ở mới, trừ công trình được phép xây dựng theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 26, Luật Đê điều.

3.3. Khi sử dụng các bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng công trình, nhà ở và các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khác phải lập dự án đầu tư cụ thể, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định các nội dung liên quan đến thoát lũ, an toàn đê điều, trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 26, Luật Đê điều.

V. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Tổng số 195 dự án, trong đó có 25 dự án đầu tư công trình đê điều, 150 dự án đầu tư nâng cấp, sửa chữa an toàn hồ chứa và 20 dự án phi công trình được phân kỳ đầu tư theo các giai đoạn sau:

1. Giai đoạn 2018 - 2020:

- Tu bổ, nâng cấp 3 dự án đê điều, gồm các tuyến đê tả sông Mã đoạn từ K0-K40; đê hữu sông Mã đoạn từ K0-K36; đê hữu sông Cầu Chày.
- Đầu tư sửa chữa, nâng cấp 37 hồ chứa.
- Đầu tư 8 dự án phi công trình.

2. Giai đoạn 2021 - 2025:

- Tu bổ, nâng cấp 6 dự án đê điều, gồm các tuyến đê tả sông Mã đoạn từ K40 đến hết tuyến; đê hữu sông Mã đoạn từ K36 đến hết tuyến; đê tả, hữu sông Chu; đê hữu sông Cầu Chày; đê tả, hữu sông Lèn.
- Đầu tư sửa chữa, nâng cấp 64 hồ chứa.
- Đầu tư 8 dự án phi công trình.

3. Giai đoạn 2026 - 2030:

- Tu bổ, nâng cấp 17 dự án đê điều, gồm các tuyến đê sông Chu; đê sông Lèn và các tuyến đê sông con như đê sông Hoạt, đê sông Càn, đê kênh De, đê sông Cùng, đê Hón Bông. Xây dựng mới đê hữu sông Mã đoạn từ Quý Lộc - Yên Lâm; đê tả sông Lèn, xã Nga Bạch.
- Đầu tư sửa chữa, nâng cấp 48 hồ chứa.
- Đầu tư 4 dự án phi công trình.

(Chi tiết có Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo)

VI. VỐN ĐẦU TƯ VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ

1. Tổng vốn đầu tư: Khoảng 18.223 tỷ đồng.

Trong đó:

- Đê điều: 6.708 tỷ đồng.
- Hồ chứa: 2.466 tỷ đồng.

- Phí công trình: 9.049 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài và các nguồn huy động hợp pháp khác.

3. Phân kỳ đầu tư:

3.1. Giai đoạn 2018 - 2020: Khoảng 4.348 tỷ đồng; trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 1.739 tỷ đồng.
- Nguồn vốn doanh nghiệp, tư nhân: 1.261 tỷ đồng.
- Nguồn vốn nước ngoài: 1.348 tỷ đồng.

3.2. Giai đoạn 2021-2025: Khoảng 6.077 tỷ đồng; trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 2.431 tỷ đồng.
- Nguồn vốn doanh nghiệp, tư nhân: 1.762 tỷ đồng.
- Nguồn vốn nước ngoài: 1.884 tỷ đồng.

3.3. Giai đoạn 2026-2030: Khoảng 7.798 tỷ đồng; trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: 3.119 tỷ đồng.
- Nguồn vốn doanh nghiệp, tư nhân: 2.261 tỷ đồng.
- Nguồn vốn nước ngoài: 2.418 tỷ đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật tổ chức triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TTr: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- TTr HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG LŨ TRÊN HỆ THỐNG SÔNG
MÃ TỪ NĂM 2018 ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên công trình	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3
	Tổng cộng	4.348.218
A	Giải pháp công trình	2.129.994
I	Tu bổ, nâng cấp	1.326.380
1	Đê tả sông Mã đoạn từ K0-K40	552.410
2	Đê hữu sông Mã đoạn từ K0-K36	534.000
3	Đê hữu sông Cầu Chày	239.970
II	An toàn hồ chứa	803.614
1	Hồ Pôn	26.904
2	Hồ Dục	13.689
3	Hồ Suối Phái	13.900
4	Hồ Làng Ngọc	45.216
5	Hồ Pen Chim	10.550
6	Hồ Ngọc Nước	33.912
7	Hồ Dọc Két	113.417
8	Hồ Làng Lự	22.985
9	Hồ Bai Bông	53.807
10	Hồ Bai Muồng	23.173
11	Hồ Bai Mạ	14.884
12	Hồ Cửa Hón	22.608
13	Hồ Đồng Khanh	18.463
14	Hồ Tân Lập	22.608
15	Hồ Bái Lạt	11.681
16	Hồ Hà Thái	16.956
17	Hồ Bai Cô	16.768
18	Hồ Bai Ngọc	7.159
19	Hồ Bai Sơn	13.942
20	Hồ Hón Tái	16.956
21	Hồ Gốc Vả	9.081
22	Hồ Bản Khẹo	13.942
23	Hồ Na Nghịu	22.608
24	Hồ Trung Lập	12.058
25	Hồ Phù Cú	15.826
26	Hồ Ao Quan	13.339
27	Hồ Chiềng Lâu	13.188
28	Hồ Tầm	9.043
29	Hồ Bai Bạc	7.913
30	Hồ Tráng	6.029
31	Hồ Bo Dươn	13.678
32	Hồ Thanh An	13.565



TT	Tên công trình	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3
33	Hồ Phi Long	13.452
34	Hồ Bến Bằng	13.942
35	Hồ Làng Chu	15.449
36	Hồ Đồng Nâu	10.927
37	Hồ Bai Cái	80.000
B	Giải pháp phi công trình	2.218.223
1	Tăng cường năng lực cho Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp	43.808
2	Tăng cường năng lực cho hạt, trạm quản lý đê điều	48.498
3	Trồng và chăm sóc rừng	785.048
4	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai	368.771
5	Di dời dân nằm trong phạm vi bảo vệ đê và không gian thoát lũ	841.375
6	Trồng cây chắn sóng bảo vệ đê	112.258
7	Tuyên truyền, giáo dục cộng đồng	3.465
8	Cắm mốc chỉ giới khu vực dân cư ngoài bãi sông	15.000

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG LŨ TRÊN HỆ THỐNG SÔNG
MÃ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên công trình	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3
	Tổng cộng	6.076.816
A	Giải pháp công trình	2.597.286
I	Tu bổ, nâng cấp	1.871.265
1	Đê tả sông Mã từ K40 đến hết tuyến	263.356
2	Đê hữu sông Mã đoạn từ K36 đến hết tuyến	428.000
3	Đê sông Chu	464.578
4	Đê hữu sông Cầu Chày	266.130
5	Đê hữu sông Lèn đoạn từ K0-K15	219.085
6	Đê tả sông Lèn đoạn từ K0-K16	230.116
II	An toàn hồ chứa	726.020
1	Hồ Lý Ái	36.228
2	Hồ Bai Ao	10.409
3	Hồ Hón Sung	17.573
4	Hồ Đàm Thi	13.960
5	Hồ Bai Bện	26.740
6	Hồ Ngọc Thanh	33.513
7	Hồ Mũi Trâu	34.738
8	Hồ Làng Hạ	26.717
9	Hồ Phụng Sơn	7.756
10	Hồ Làng Lau	4.898
11	Hồ Rộc Đàm	4.490
12	Hồ Bó Dám	4.898
13	Hồ Bốc	10.205
14	Hồ Hang Dơi	10.205
15	Hồ Làng Chum	7.756
16	Hồ Vàng Sóng	34.697
17	Hồ Chòm Thái	8.164
18	Hồ Buốc	6.939
19	Hồ Xèo	7.307
20	Hồ Đền	6.368
21	Hồ Đồng Khanh	14.899
22	Hồ Thạch Minh	10.205
23	Hồ Bó Ránh	6.531
24	Hồ Thái Xịa	18.777
25	Hồ Cánh Nàng	9.389
26	Hồ Ken Voi	6.531
27	Hồ Vụng Âm	5.960
28	Hồ Bèo	12.654
29	Hồ Vung Vả	9.389
30	Hồ Cây Sung	8.572
31	Hồ Lương Ngọc	8.980
32	Hồ Thôn Móng	7.348



TT	Tên công trình	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3
33	Hồ Đồng Môn	21.226
34	Hồ Trà Bồi	7.144
35	Hồ Lý	7.593
36	Hồ Ngọc Hón	8.572
37	Hồ Bát Mê	7.184
38	Hồ Dâm Lung	10.940
39	Hồ Họa Lễ	10.613
40	Hồ Rộc Thạ	14.695
41	Hồ Đồng Nga	11.675
42	Hồ Thục Đòn	8.572
43	Hồ Giếng Khang	9.797
44	Hồ Đồng Tán	9.593
45	Hồ Bai Màng	8.164
46	Hồ Đồi Dốc	5.715
47	Hồ Châu Sơn	6.531
48	Hồ Giếng Âm	7.756
49	Hồ Tân Thành	7.552
50	Hồ Chành Chành	6.531
51	Hồ Mỏ Ao	6.368
52	Hồ Hón Nâu	5.307
53	Hồ Quan Nhân	7.348
54	Hồ Rát	8.572
55	Hồ Hón Dừa	7.605
56	Hồ Trạng Sơn	7.756
57	Hồ Hoà Thuận	13.062
58	Hồ Con Nhạn	8.164
59	Hồ Đồng Cầu	8.776
60	Hồ Xóc Giếng	10.613
61	Hồ Chuyên Gia	8.368
62	Hồ Xóc Úng	13.062
63	Hồ Chuông	8.980
64	Hồ Địa	9.389
B	Giải pháp phi công trình	3.479.530
1	Tăng cường năng lực cho Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp	27.367
2	Tăng cường năng lực cho hạt, trạm quản lý đê điều	30.297
3	Trồng và chăm sóc rừng	1.306.715
4	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai	613.820
5	Di dời dân nằm trong phạm vi bảo vệ đê và không gian thoát lũ	1.410.438
6	Trồng cây chắn sóng bảo vệ đê	70.127
7	Tuyên truyền, giáo dục cộng đồng	5.768
8	Cắm mốc chỉ giới khu vực dân cư ngoài bãi sông	15.000

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG LŨ TRÊN HỆ THỐNG SÔNG MÃ
GIẢI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Nghị quyết số: 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên công trình	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3
	Tổng cộng	7.798.624
A	Giải pháp công trình	4.446.885
I	Tu bổ, nâng cấp	3.110.355
1	Đê sông Chu	632.592
2	Đê hữu sông Lèn đoạn từ K15+00-K29+00	420.012
3	Đê tả sông Lèn đoạn từ K16+00-K32+97	440.105
4	Đê hữu sông Hoạt đoạn từ K0-K43+100	508.950
5	Đê tả sông Hoạt đoạn từ K0-K32+060	256.440
6	Đê sông Tam Điệp đoạn từ K0-K12+800	155.100
7	Đê Đông sông Cùng đoạn từ K0-K12+900	150.010
8	Đê Tây sông Cùng đoạn từ K0-K10+00	143.610
9	Đê Đông kênh De đoạn từ K0-K6+00	77.290
10	Đê Tây kênh De đoạn từ K0-K6+00	58.189
11	Đê bao Thổ Khối đoạn từ K0-K1+900	13.400
12	Đê tả Hón Bông đoạn từ K0-K3+00	6.280
13	Đê hữu Hón Bông đoạn từ K0-K1+300	12.720
14	Đê tả sông Càn đoạn từ K0-K9+120	125.110
15	Đê hữu sông Càn đoạn từ K0-K9+00	110.547
II	Xây dựng mới	400.000
1	Đê hữu sông Mã đoạn từ Quý Lộc-Yên Lâm	300.000
2	Đê tả sông Lèn, xã Nga Bạch	100.000
III	An toàn hồ chứa	936.530
1	Hồ Nga An	22.420
2	Hồ Đồng Gia	19.326
3	Hồ Hoa Sơn	22.309
4	Hồ Tân Thành	26.045
5	Hồ Bàn Nang	22.309
6	Hồ Tuồng	13.360
7	Hồ Bu Bu	17.473
8	Hồ Bai Sung	29.516
9	Hồ Vịt Vàng	22.862
10	Hồ Ngọc Đỏ	24.459
11	Hồ Làng Rụn	27.881
12	Hồ Sơn Phong	21.570
13	Hồ Ông Ninh	27.946
14	Hồ Thành Công	14.946
15	Hồ Hón Ốc	15.589
16	Hồ Cò Tiêu	21.884
17	Hồ Đồng Quyết	26.642
18	Hồ Đồng Giang	26.815
19	Hồ Vân Thanh (Thậy)	21.884
20	Hồ Bái Thôn	15.024



TT	Tên công trình	Kinh phí (triệu đồng)
1	2	3
21	Hồ Ngọc Mùn	15.700
22	Hồ Hón Trác	26.690
23	Hồ Khiển	20.410
24	Hồ Vùng Thỏ	19.154
25	Hồ Bai Xi	15.857
26	Hồ Minh Hoà	19.154
27	Hồ Mốc Lai	18.369
28	Hồ Ngọc Quân	61.468
29	Hồ Hón Túp	11.884
30	Hồ Khán Đa	12.512
31	Hồ Làng Trai	16.123
32	Hồ Hón Hang	17.096
33	Hồ Minh Thạch	15.700
34	Hồ Làng Nán	13.502
35	Hồ Bứa	19.734
36	Hồ Ngọc Thành	10.990
37	Hồ Bệnh Viện	10.676
38	Hồ Đồng Mua	11.618
39	Hồ Trung Tiến	18.792
40	Hồ Đào Lạc	19.106
41	Hồ Na Mố	8.415
42	Hồ 21	14.130
43	Hồ Đồng Thành	10.048
44	Hồ Hón Xam	19.420
45	Hồ Hón Môn	10.456
46	Hồ Ngọc Vàng	19.420
47	Hồ Đồng Sông	19.797
48	Hồ Vân Trung	20.048
B	Giải pháp phi công trình	3.351.740
1	Trồng và chăm sóc rừng	1.306.715
2	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai	613.820
3	Di dời dân nằm trong phạm vi bảo vệ đê và không gian thoát lũ	1.425.438
4	Tuyên truyền, giáo dục cộng đồng	5.768